





Số: 2506634/KQKN

Mã số: 2506140-9

Trang: 2/6

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
<b>Các thông số nhóm A</b>					
<b>Thông số vi sinh vật</b>					
1	Coliforms	CFU/100mL	0	<3	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
2	<i>Escherichia coli</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
<b>Thông số cảm quan và vô cơ</b>					
3	Asen (As)	mg/L	0.0011	0.01	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
4	Clo dư	mg/L	0.40	0.2 - 1.0	TCVN 6225-3:2011 (*)
5	Độ đục	NTU	KPH (LOD=0.30)	2	Ref. SMEWW 2130B:2023 (*)
6	Màu sắc	TCU	KPH (LOD=5.0)	15	TCVN 6185:2015 (*)
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	KN/QTH 334
8	pH	-	7.25	6.0 - 8.5	TCVN 6492:2011 (*)
<b>Các thông số nhóm B</b>					
<b>Thông số vi sinh vật</b>					
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	0	<1	SMEWW 9213B:2023 (*)
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 16266:2006 (*)
<b>Thông số vô cơ</b>					
11	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0.30)	0.3	TCVN 5988:1995 (*)
12	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.02	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
13	Bari (Ba)	mg/L	KPH (LOD=0.03)	0.7	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
14	Bo (B)	mg/L	KPH (LOD=0.003)	0.3	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
15	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.003	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
16	Chì (Pb)	mg/L	0.00034	0.01	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
17	Chỉ số permanganat	mg/L	KPH (LOD=0.30)	2	TCVN 6186:1996 (*)



STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
18	Crom (Cr)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.05	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
19	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	1	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
20	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	<10.0	250	TCVN 6194:1996 (*)
21	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/L	80.7	300	TCVN 6224:1996 (*)
22	Natri (Na)	mg/L	19.1	200	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
23	Sắt (Fe)	mg/L	0.034	0.3	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
24	TDS	mg/L	138	1000	SMEWW 2540C:2023 (*)
25	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	KPH (LOD=0.02)	1.5	SMEWW 4500-(F <sup>-</sup> ) .D:2023
26	Kẽm (Zn)	mg/L	0.025	2	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
27	Mangan (Mn)	mg/L	0.075	0.1	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
28	Nhôm (Al)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
29	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
30	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ), tính theo N	mg/L	0.25	2	Ref. TCVN 6180:1996 (*)
31	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ), tính theo N	mg/L	KPH (LOD=0.006)	0.05	TCVN 6178: 1996 (*)
32	Selen (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.01	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
33	Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/L	<10.0	250	SMEWW 4500- (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) .E:2023 (*)
34	Sunfur (S <sup>2-</sup> )	mg/L	KPH (LOD=0.01)	0.05	EPA 376.2
35	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0.00015)	0.001	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
36	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	KPH (LOD=0.002)	0.05	TCVN 6181:1996
<b>Thông số hữu cơ</b>					
a. Nhóm alkan clo hóa					
37	1,1,1 – Tricloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	Ref. EPA 8260D (*)
38	1,2-Dicloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	Ref. EPA 8260D

CÔNG TY  
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
 DỊCH VỤ  
 KHOA HỌC CÔNG NGHỆ  
 KHUÊ NAM  
 T. PHO C.

Số: 2506634/KQKN  
 Mã số: 2506140-9  
 Trang 4/6

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
39	1,2-Dicloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	Ref. EPA 8260D (*)
40	Cacbon tetracloerua	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	Ref. EPA 8260D
41	Diclorometan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D (*)
42	Tetracloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	Ref. EPA 8260D (*)
43	Tricloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D (*)
44	Vinyl clorua	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.3	Ref. EPA 8260D
b. Hydrocarbua thơm					
45	Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	Ref. EPA 8260D (*)
46	Ethyl Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D (*)
47	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	Ref. EPA 528
48	Styren	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D (*)
49	Toluen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	Ref. EPA 8260D (*)
50	Xylen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	Ref. EPA 8260D (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
51	1,2 Diclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	Ref. EPA 8260D (*)
52	Monochlorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D
53	Triclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
54	Acrylamide	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.5	KN/QTH391
55	Epichlorhydrin	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.4	KN/QTH391
56	Hexacloro butadien	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
57	1,2-Dibromo-3 Cloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	Ref. EPA 8260D

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
58	1,2-Dicloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	Ref. EPA 8260D (*)
59	1,3-Dicloropropen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
60	2,4-D	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391
61	2,4-DB	µg/L	KPH (LOD=3.0)	90	KN/QTH391
62	Alachlor	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
63	Aldicarb	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	KPH (LOD=0.03)	100	KN/QTH391
65	Carbofuran	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012
66	Chlopyrifos	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391
67	Chlordane	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.2	KN/QTH391
68	Clorotoluron	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391
69	Cyanazine	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391
71	Dichloprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391
72	Fenoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391
73	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391
74	Isoproturon	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391
75	MCPA	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391
76	Mecoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391
77	Methoxychlor	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391
78	Molinate	µg/L	KPH (LOD=0.3)	6	KN/QTH391
79	Pendimetalin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
80	Permethrin	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
81	Propanil	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
82	Simazine	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391
83	Trifuralin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
<b>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</b>					
84	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	KPH (LOD=0.6)	200	Ref. EPA 8260D
85	Bromat	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH537
86	Bromodichlorometane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	60	Ref. EPA 8260D (*)
87	Bromoform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	Ref. EPA 8260D (*)
88	Chloroform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D (*)
89	Dibromoacetonitril	µg/L	KPH (LOD=0.6)	70	Ref. EPA 8260D
90	Dibromochloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	Ref. EPA 8260D (*)
91	Dicloroacetonitril	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
92	Dichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	Ref. EPA 8260D
93	Formaldehyde	µg/L	KPH (LOD=0.6)	900	Ref. EPA 8260D
94	Monochloramine	mg/L	KPH (LOD=0.6)	3.0	Ref. EPA 8260D
95	Monochloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
96	Trichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.6)	200	Ref. EPA 8260D
97	Tricloroacetonitril	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	Ref. EPA 8260D
<b>Thông số nhiễm phóng xạ</b>					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.02)	0.1	ISO 9696:2017 (a)
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0.13 ± 0.03	1.0	ISO 9697:2018 (a)